

Số: 149 /2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 22 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới; quy định tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 648/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 6 năm 2026 và Báo cáo số 6439/SNNMT-VPĐP ngày 17 tháng 6 năm 2026 (kèm theo ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh).

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới; quy định tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới; quy định tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới; tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030 theo điểm a, điểm c khoản 3 Điều 3 Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

a) Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục I);

b) Quy định tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục II).

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã; các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị tỉnh phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu

a) Căn cứ vào hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương hướng dẫn đánh giá chi tiết và hồ sơ minh chứng cụ thể các tiêu chí, chỉ tiêu đối với từng nhóm xã, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Thẩm định, đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí được giao phụ trách; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, tổng hợp.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, đoàn thể liên quan đôn đốc Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030. Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, chủ động phối hợp với các sở, ban ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã rà soát, xem xét, giải quyết theo thẩm quyền, quy định; trường hợp vượt thẩm quyền, tổng hợp, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, có ý kiến chỉ đạo.

3. Ủy ban nhân dân các xã

a) Căn cứ Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới; quy định tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định này và hướng dẫn của các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chủ động rà soát, đánh giá mức độ đạt chuẩn của địa phương; đồng thời, xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí đối với các xã trên địa bàn phù hợp theo lộ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp hàng năm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Chỉ đạo TƯ CTMTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH Vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- UBND các xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cà Mau;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN-XD;
- Lưu: VT, NN-XD (Như_{VBQP8/2}), TH376/6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt ¹ , được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị	Có quy hoạch chung của xã		Sở Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới ²	Đạt	Đạt		Không quy định	Sở Xây dựng
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong	Đạt	Đạt		Không quy định	Sở Xây dựng

¹ - Thông tư Hướng dẫn số 10/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng.
- Quy hoạch phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng; hình thức bố trí: tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ).

² Quy định tại Điều 26 và Điều 30 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		quy hoạch chung xã ³					
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa ⁴	Đạt	Đường xã đạt tiêu chuẩn đường đô thị, phù hợp với tốc độ đô thị hoá; đường ngõ, xóm, ấp được cứng hóa đạt tỷ lệ 100%	Đường xã đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật, có các hạng mục cần thiết theo quy định; đường ngõ, xóm, ấp được cứng hóa đạt tỷ lệ $\geq 90\%$	Đáp ứng chỉ tiêu chung	Sở Xây dựng
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động ⁵	Đạt	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$, có áp dụng công	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$, có áp dụng các biện pháp	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn,	Sở Nông nghiệp và Môi trường

³ Quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc .

⁴ Quy định tại Điều 6 Thông tư 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

⁵ Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị	tươi tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực	tập quán canh tác địa phương	
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 04 tại chỗ ⁶	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định ⁷	≥98%	≥99%	≥99%	≥98%	Sở Công Thương
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn ⁸	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên	Có chợ đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh	Có chợ phù hợp với quy hoạch hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp	Sở Công Thương

⁶ Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

⁷ Theo hướng dẫn tại Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương.

⁸ Theo hướng dẫn tại Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
					đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ hoặc có siêu thị mini trở lên		
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất ⁹	Đạt	Đạt			Sở Khoa học và Công nghệ
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người ¹⁰	Bình quân từ 9,5-12%/năm	11% trở lên	10% trở lên	9,5% trở lên	Thống kê tỉnh
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm ¹¹	Đạt	Đạt			Sở Nông nghiệp và Môi trường

⁹ Theo Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

¹⁰ Theo Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính.

¹¹ Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả ¹²	≥01 mô hình	Đạt			Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương ¹³	Đạt	Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP theo tiến độ phát triển sản phẩm OCOP về số lượng và chất lượng tăng theo từng năm. Có sản phẩm OCOP 03 sao trở lên			Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương ¹⁴	Đạt	Các điểm du lịch trải nghiệm văn hóa, nông nghiệp, sinh thái đặc trưng (homestay, văn hóa, sinh thái,...) theo quy hoạch được công nhận theo quy định hoặc theo Bộ tiêu chí OCOP			Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		3.6. Xã có hợp tác xã	Đạt	≥ 03 hợp tác xã	≥ 02 hợp tác xã	≥ 01 hợp tác xã	Sở Tài chính

¹² Thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

¹³ Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

¹⁴ Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		hoạt động hiệu quả ¹⁵		đạt yêu cầu theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Thông tư số 52/2026/TT-BTC và có quy mô thành viên từ 70 thành viên chính thức trở lên/một hợp tác xã; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm)	đạt yêu cầu theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Thông tư số 52/2026/TT-BTC và có quy mô thành viên từ 60 thành viên chính thức trở lên/một hợp tác xã; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm)	đạt yêu cầu theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Thông tư số 52/2026/TT-BTC và có quy mô thành viên từ 50 thành viên chính thức trở lên/một hợp tác xã; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm)	

¹⁵ Theo Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả ¹⁶	≥01	Không quy định	Đạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định ¹⁷	≥40%	≥60%	≥50%	≥40%	Hội Nông dân tỉnh
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương ¹⁸	Đạt	- Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 52/2026/TT-BTC và các yêu cầu	- Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 52/2026/TT-BTC và các yêu cầu sau: a) Số lượng doanh	- Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 52/2026/TT-BTC và các yêu cầu sau: a) Số lượng doanh	Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ và Sở Nông nghiệp và Môi trường

¹⁶ Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

¹⁷ Theo Hướng dẫn số 286 – HD/HNDTW ngày 24/3/2026 của Hội Nông dân Việt Nam.

¹⁸ Theo Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				sau: a) Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 12%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; b) Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 7% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.	nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 11%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; b) Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 6% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.	nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 10%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; b) Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 5% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥ 01	Đạt ¹⁹			Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý khu Kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ²⁰	$\geq 27\%$	$\geq 40\%$	$\geq 35\%$	$\geq 27\%$	Sở Nội vụ
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông ²¹	Đạt	60%	50%	40%	Sở Giáo dục và Đào tạo

¹⁹ Xã đạt nội dung tiêu chí số 3.10 khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 52/2026/TT-BTC

²⁰ Theo Công văn số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ.

²¹ Theo Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa ²²	Đạt	Đạt			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục ²³	Đạt	Đạt			Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế ²⁴	Đạt	Đạt			Sở Y tế
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội ²⁵	Đạt	Đạt			Sở Y tế

²² Thông tư số 1984/TT-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

²³ Theo Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

²⁴ Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế và văn bản sửa đổi; theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế.

²⁵ Thông tư số 30/2024/TT-BYT ngày 04/11/2024 của Bộ Y tế; theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều ²⁶	≤2%	≤2%	≤5%	≤13%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố ²⁷	≥75%	≥95%	≥85%	≥75%	Sở Xây dựng
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ²⁸	Đạt	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥80% (trong đó phải có ≥65% tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung)	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥70% (trong đó phải có ≥45% tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung)	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥40% (bao gồm tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập trung (nếu có))	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an” ²⁹	Đạt	Đạt			Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh

²⁶ Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

²⁷ Thông tư Hướng dẫn số 10/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng.

²⁸ Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

²⁹ 3 an: an toàn - an tâm - an sinh. Theo Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới ³⁰	Đạt	Đạt			Sở Nội vụ
		6.6. Có hoạt động phòng chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có) ³¹	Đạt	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp đạt tỷ lệ $\geq 100\%$			Sở Y tế
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm ³²	Đạt	Đạt			Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Khoa học công nghệ và Chuyên đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn ³³	Đạt	Đạt			Sở Khoa học và Công nghệ
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi	Đạt	$\geq 95\%$	$\geq 85\%$	$\geq 70\%$	Sở Nông nghiệp và

³⁰ Theo Công văn số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ.

³¹ Theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế.

³² Thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

³³ Theo Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		trường ³⁴					Môi trường
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử ³⁵	Đạt	Đạt		Không quy định	Sở Công Thương
		7.4. Có mô hình áp thông minh ³⁶	≥01 mô hình	Đạt		Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh ³⁷	Đạt	Đạt			Sở Nông nghiệp và Môi trường

³⁴ Thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

³⁵ Theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương.

³⁶ Theo Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

³⁷ Thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 31, Điều 33 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón ³⁸	≥90%	Đạt			Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ³⁹ , làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường ⁴⁰	100%	Đạt			Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu, cụm, điểm dân cư, hộ gia đình trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo	Đạt	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt ≥50% (đối với xã nhóm 1 phải có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp)			Sở Xây dựng

³⁸ Thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

³⁹ Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

⁴⁰ Thực hiện theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		vệ môi trường ⁴¹					
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn ⁴²	Đạt	Đạt			Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt			Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
		9.2. Trung tâm phục vụ	Đạt	≥ 90%			Văn phòng

⁴¹ Thông tư Hướng dẫn số 10/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng.

⁴² Thực hiện theo Điều 39 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$					Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công)
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật ⁴³	Đạt	Đạt			Sở Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động ⁴⁴	Đạt	Đạt			Công an tỉnh
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã ⁴⁵	Đạt	Đạt			Công an tỉnh

⁴³ Quy định tại Quyết định số 27/2025/QĐ- TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

⁴⁴ Theo Thông tư Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an.

⁴⁵ Theo Thông tư Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng ⁴⁶	Đạt	Đạt			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

⁴⁶ Theo Hướng dẫn số 3132/HD-BQP ngày 12/5/2026 của Bộ Quốc phòng.

Phụ lục II
QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).
2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh tại cùng thời điểm.
3. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại theo các yêu cầu sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
1	Hạ tầng số và nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	1.1. Tỷ lệ ấp có hạ tầng băng rộng cố định và di động tốc độ cao (cáp quang, 4G/5G)	99%	Sở Khoa học và Công nghệ
		1.2. Tỷ lệ số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	$\geq 95\%$	
		1.3. Tỷ lệ các điểm công cộng (trụ sở xã, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế, điểm du lịch...) được kết nối internet băng rộng	100%	
		1.4. Có khai thác, sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và cơ sở dữ liệu số dùng chung của tỉnh phục vụ quản lý dân cư, đất đai, hạ tầng, kinh tế - xã hội cấp xã	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		1.5. Có mô hình Trạm Y tế chuyển đổi số hoặc mô	≥ 01 mô hình	Sở Y tế ¹ ,

¹ Chịu trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra đối với nội dung: mô hình Trạm Y tế chuyển đổi số.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
		hình Trường học ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động dạy, học, quản lý, điều hành		Sở Giáo dục và Đào tạo ²
		1.6. Tỷ lệ số cán bộ, công chức xã được tập huấn sử dụng thành thạo các nền tảng số trong công tác chuyên môn	$\geq 95\%$	Sở Khoa học và Công nghệ
		1.7. Tỷ lệ công trình công cộng (trụ sở Đảng ủy, UBND xã, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa) được lắp đặt hệ thống năng lượng tái tạo phù hợp điều kiện thực tế, khả năng huy động nguồn lực và quy định chuyên ngành	$\geq 50\%$	Sở Công Thương
2	Nông nghiệp thông minh và phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.1. Có mô hình nông nghiệp thông minh hoặc kinh tế số nông thôn do hợp tác xã hoặc doanh nghiệp vận hành (khuyến khích mô hình có sự tham gia của thanh niên và phụ nữ)	≥ 01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.2. Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, công nghệ cao; việc xác định diện tích áp dụng phù hợp với loại hình sản xuất thực tế của địa phương	$\geq 30\%$	
		2.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, tuần hoàn...)	$\geq 50\%$	

² Chịu trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra đối với nội dung: mô hình Trường học ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động dạy, học, quản lý, điều hành.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
		2.4. Có ứng dụng các nền tảng số trong vận hành dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
		2.5. Có mô hình thương mại - dịch vụ nông thôn hiện đại (siêu thị, trung tâm phân phối, sàn giao dịch, điểm kết nối logistics, điểm giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm...), phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương	≥ 01 mô hình	Sở Công Thương
		2.6. Người dân được tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nước sạch, thông tin, trợ giúp xã hội)	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường làm đầu mối tổng hợp; các sở chuyên ngành chịu trách nhiệm theo lĩnh vực; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp giám sát, lấy ý kiến cộng đồng
3	Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn	3.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	$\leq 1,5\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.2. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề (có bằng cấp, chứng chỉ) và bồi dưỡng kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường	$\geq 40\%$	Sở Nội vụ
		3.3. Có mô hình hỗ trợ thanh niên, phụ nữ, người yếu thế tham gia lao động, khởi nghiệp, đổi mới	Đạt	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
		sáng tạo		
		3.4. Có các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới, bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương trong tiếp cận dịch vụ và cơ hội phát triển	Đạt	Sở Tư pháp
		3.5. Có không gian sinh hoạt cộng đồng, văn hóa - thể thao đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống	4.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		4.2. Có giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, làng nghề	Đạt	
		4.3. Có mô hình điểm về khu dân cư nông thôn hiện đại hoặc không gian sống tiêu biểu	Đạt	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.4. Được công nhận đạt chuẩn phát triển văn hoá toàn diện cấp xã	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.5. Tỷ lệ ấp được tặng danh hiệu “ấp văn hoá”	Đạt	
5	Cảnh quan môi trường sáng - xanh -	5.1. Có mô hình bảo vệ môi trường nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn hoặc giảm phát thải, không gian xanh công cộng (cây xanh, mặt nước, khu sinh	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đơn vị phụ trách hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện
	sạch - đẹp, an toàn	hoạt ngoài trời) phục vụ cộng đồng		
		5.2. Có phương án/kế hoạch và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước	Đạt	
		5.3. Có kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế đầu tư cho bảo vệ môi trường	Đạt	
6	An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	6.1. An ninh, trật tự được bảo đảm	Đạt	Công an tỉnh
		6.2. Lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại		